

ĐẠO PHÚ YÊN

TỜ TẦU
LÝ THẦN ĐẠO PHÚ YÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ
TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Đạo Phú Yên
Huyện Đồng Xuân
Huyện Tuy Hòa

富安道
同春縣
綏和縣

ĐẠO PHÚ YÊN

Thành đạo ở địa phận thôn Long Uyên huyện Đông Xuân. Thành đất, bốn mặt trồng tre, chu vi dài 333 trượng, cao 8 thước 5 tấc, có 4 cửa, hào rộng 5 trượng, sâu 3 thước 5 tấc.

Đạo hạt¹ đông giáp biển, tây giáp động Man, nam giáp đèo Đại Lĩnh (đèo Cả) huyện Quảng Phước tỉnh Khánh Hoà, bắc giáp địa giới đèo Cù Mông huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

Đông tây cách nhau 70 dặm. Nam bắc cách nhau 172 dặm.

Đạo thống hạt 2 huyện:

1. Huyện Đông Xuân, 3 tổng:

1. Tổng Xuân Đài 2. Tổng Xuân Sơn 3. Tổng Xuân Vinh

2. Huyện Tuy Hoà, 4 tổng:

1. Tổng Hoà Bình 2. Tổng Hoà Mỹ 3. Tổng Hoà Lạc 4. Tổng Hoà Đa

Núi có tên:

Trong đạo hạt thế núi liên nhau, đỉnh nhọn nhấp nhô, vòng vèo liên miên. Núi có tên thì có Cù Mông, Mã Vụ, Thạch Lĩnh, Xuân Đài, Ôn Trì ở huyện Đông Xuân; các núi Bảo Tháp, Thạch Bi, Chủ Sơn, Đại Lĩnh ở huyện Tuy Hoà.

Sông lớn:

Sông trong đạo hạt đều nông hẹp, nếu sông lớn thì duy chỉ có sông Đà Diễn ở huyện Tuy Hoà mà thôi.

Đường đi:

- Một đường quan báo, phía bắc từ trạm Bình Phú, nam đến trạm Phú Hoà, gồm 6 trạm, dài 172 dặm.
- Một đường nhỏ từ thành đạo đi về phía đông đến huyện lỵ huyện Đông Xuân, dài 5 dặm.
- Một đường nhỏ từ thành đạo đi về phía đông đến bãi nước tán Xuân Đài, dài 23 dặm.
- Một đường nhỏ từ thành đạo đi về phía tây đến động Man, dài 47 dặm.

Đường biển:

Từ cửa tán Cù Mông đến đầu địa giới tỉnh Khánh Hoà, nếu thuận dòng thì đi hết một ngày.

Đền miếu:

- Văn miếu: ở phía nam thành đạo, tại xã Ngân Sơn huyện Đông Xuân, xây phía bên phải đền Khải Thánh.

- Miếu Hội đồng: ở phía tây thành đạo, tại xã Xuân Đài huyện Đông Xuân, xây phía bên phải miếu Thành hoàng.

- Đền Biểu Trưng: ở phía bắc huyện Đông Xuân, trên hòn đảo ở cửa tán Cù Mông tại thôn Vĩnh Cửu, thờ các tướng sĩ đầu đời Trưng hưng² chết trận và ốm chết, gồm hơn 500 người.

¹ Đạo Phú Yên: 富安道 Xưa là đất Lâm Ấp, sau bị Chiêm Thành chiếm. Năm Hồng Đức 1 (1470) Lê Thánh Tông mở đất đến núi Thạch Bi, đặt phía nam thừa tuyên Quảng Nam đến núi Thạch Bi làm huyện Tuy Viễn 綏遠縣; nhưng về sau Chiêm Thành lại chiếm lại từ đèo Cù Mông về phía nam. Thời chúa Nguyễn Hoàng mới thực sự lấy đến núi Thạch Bi (1601), đặt phủ Phú Yên 富安府 (gồm 2 huyện Đông Xuân và Tuy Hoà) thuộc dinh Trấn Biên, sau đổi gọi là dinh Phú Yên. Đầu đời Gia Long đổi là trấn. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi phủ Phú Yên làm phủ Tuy Yên 綏安府, năm thứ 13 (1832) đổi làm tỉnh Phú Yên 富安省. Năm Tự Đức 6 (1853) đổi làm đạo. Thời gần đây (1976) hợp hai tỉnh Phú Yên-Khánh Hoà làm tỉnh Phú Khánh, nhưng từ 1986 đã tách riêng như trước. Nay vẫn giữ tên cũ là tỉnh Phú Yên.

² Chữ Trưng hưng ở đây nói về nhà Nguyễn, chỉ thời kỳ (1793-1801) từ lúc Định vương Nguyễn Phúc Thuận bị

Đôn lũy:

-Đôn đất Phú Vĩnh: ở trên đỉnh núi thuộc thôn Phú Vĩnh huyện Đông Xuân, bên trái vũng Vịnh Lâm, dài rộng 6 trượng, cao 6 thước, nữ tường dày 6 thước, đặt 3 khẩu súng Oanh sơn, phải một viên Suất đội, 15 binh lính đóng giữ.

-Lũy núi Mũi Tra: ở phía trái đôn Phú Vĩnh, dài rộng 7 trượng, cao 6 thước, nữ tường dày 6 thước, đặt 4 khẩu súng Oanh sơn, phải một viên Suất đội, 20 binh lính đóng giữ.

-Lũy đất Ghềnh Dương: ở sơn phận thôn Tân Thạnh vũng Vịnh Lâm huyện Đông Xuân, đối ngang với phía phải hai đôn Phú Vĩnh và Mũi Tra, dài rộng 11 trượng 5 thước, cao 6 thước, nữ tường dày 8 thước, đặt hai khẩu súng Oanh sơn, phải một viên Suất đội và mười binh lính đến đóng giữ.

-Đôn Xuân Đài: ở phía trái đường quan báo trên đỉnh núi Xuân Đài, đôn xây bằng đá, dài rộng mười trượng, cao 5 thước, nữ tường dày 6 thước, đặt 3 khẩu súng Oanh sơn, 2 khẩu súng Tị sơn, phải một viên Suất đội và 10 binh lính đóng giữ.

-Lũy đất Bán Nguyệt: ở phía phải bãi nước tắn Xuân Đài, dài rộng 27 trượng 7 thước, cao 6 thước, nữ tường dày 8 thước, đặt 4 khẩu súng Oanh sơn, 2 khẩu súng Tị sơn, phải một viên Suất đội và 20 binh lính đóng giữ.

-Đôn đất Hà Bá: ở xã Xuân Đài huyện Đông Xuân, dài rộng 10 trượng, cao 5 thước, nữ tường dày 8 thước, đặt 3 khẩu súng Oanh sơn, 2 khẩu súng Tị sơn, phải một viên Suất đội và 20 binh lính đóng giữ.

-Lũy đất Phú Sơn: ở thôn Lễ Thạnh huyện Đông Xuân, dài rộng 6 trượng, cao 6 thước, nữ tường dày 8 thước, đặt 1 khẩu súng Oanh sơn, 1 khẩu súng Tị sơn, 2 khẩu súng Quá sơn. Cấp một giấy tuần phòng, kết hợp với 50 đồng dân sở tại để đóng giữ.

-Đôn Thạch Lĩnh: ở xã Phước Đức huyện Đông Xuân, bốn mặt trồng tre gai, phải một viên Suất đội và 10 binh lính đến đóng giữ, đồng thời canh giữ tù phạm.

-Đôn Phước Sơn: ở thôn Củng Sơn huyện Tuy Hoà, bốn phía trồng tre gai, phải một viên Suất đội và 10 binh lính đến đóng giữ, đồng thời canh giữ tù phạm.

Lính tuyển: 1.461 người:

- Vệ tả Bình Định: 503 người.
- Vệ hữu thuỷ Bình Định: 402 người.
- Cơ hữu Bình Định: 506 người.
- Đội pháo thủ: 50 người.

Lính mộ:

- Đội tuần thành: 37 người.

Nhân đinh:

- Các hạng chính nạp: 7.865 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 23.013 mẫu 2 sào 1 tác 1 phân 1 ly 1 hào 5 hốt.

Ruộng công: 290 mẫu 6 sào 9 thước 2 tác 5 phân.

Ruộng tư: 22.722 mẫu 5 sào 5 thước 8 tác 6 phân 2 ly 5 hào.

-Đất: 5.828 mẫu 5 sào 2 thước 1 tác 6 phân 5 ly.

Đất công: 14 mẫu 3 sào 10 thước 3 tác.

Đất tư: 5.814 mẫu 1 sào 6 thước 8 tác 9 phân 1 ly 7 hào 5 hốt.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 23.057 quan 2 tiền 34 đồng tiền.
Thuế thân: 9.742 quan 4 tiền 30 đồng tiền.
Thuế ruộng: 6.903 quan 9 tiền 36 đồng tiền.
Thuế đất: 6.410 quan 8 tiền 28 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 14.780 hộc 16 thưng 6 vốc 4 nắm 2 lẻ 5 nhúm.
Ruộng công: 211 hộc 10 thưng 8 vốc 1 nắm.
Ruộng tư: 14.569 hộc 5 thưng 8 vốc 3 nắm 7 lẻ 5 nhúm.

HUYỆN ĐÔNG XUÂN

Huyện lỵ ở địa phận thôn Hội Phú tổng Xuân Sơn, không có thành trì, bốn mặt trồng tre.

Huyện hạt¹ đông giáp biển, tây giáp động Man, nam giáp tổng Bình Hoà huyện Tuy Hoà, bắc giáp đèo Cù Mông huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

Đông tây cách nhau 70 dặm. Nam bắc cách nhau 119 dặm.

Huyện có 3 tổng, gồm 75 xã, thôn, phường, ấp.

1. Tổng Xuân Đài, 22 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|---------------------|-----------------------|---------------------|------------------|
| 1.Xã Xuân Đài | 2.Thôn Tân Thạnh | 3.Thôn Hà Bình | 4.Thôn Triều Sơn |
| 5.Thôn Phú Vĩnh | 6.Thôn Vĩnh Cửu | 7.Thôn Khoan Hậu | 8.Xã Hương Lưu |
| 9.Thôn Long Bình | 10.Thôn Phước Lý Đông | | 11.Thôn Lệ Uyên |
| 12.Thôn Bình Thạnh | 13.Thôn Thạch Khê | 14.Thôn Diêm Trường | 15.Thôn Phú Hội |
| 16.Thôn Tuy Luật | 17.Phường Vĩnh Hoà | 18.Thôn Từ Nham | 19.Thôn Hải Phú |
| 20.Thôn Trung Trinh | 21.Thôn Tuyết Diêm | 22.Thôn Long Thạnh | |

2. Tổng Xuân Sơn, 24 xã, thôn, ấp:

- | | | | |
|---|------------------|-------------------|-------------------|
| 1.Thôn Phú Thành | 2.Thôn Cự Phú | 3.Xã Phước Đức | 4.Xã Định Phú |
| 5.Thôn Định Trung | 6.Thôn Phú Mỹ | | |
| 7.Ấp Mỹ Tài Hạ (do sống trên mặt nước, không có địa phận) | | | 8.Thôn Định Phong |
| 9.Thôn Chí Thạnh | 10.Thôn Phú Tân | 11.Xã Hà Thanh | 12.Xã Ngân Sơn |
| 13.Thôn Long Uyên | 14.Thôn Hội Phú | 15.Thôn Diêm Điền | 16.Thôn Xuân Phu |
| 17.Thôn Tiên Chu | 18.Thôn Phú Hạnh | 19.Thôn Phú Sơn | 20.Thôn Lễ Thạnh |
| 21.Thôn Phú Ốc | 22.Thôn Xuân Hoà | 23.Thôn Tân Quy | 24.Thôn Phúc Tuấn |

3. Tổng Xuân Vinh, 29 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| 1.Thôn Mỹ Phú | 2.Xã Phong Phú | 3.Thôn Tân Định | 4.Xã Diêm Hộ |
| 5.Thôn Phú Thường | 6.Thôn Hội Sơn | 7.Thôn Mỹ Thắng | 8.Thôn Long Thuỷ |
| 9.Thôn Phú Hoà | 10.Thôn Phú Diêm | 11.Thôn Hoà Đa | 12.Thôn Phú Long |
| 13.Thôn Phú Phong | 14.Thôn Phú Quý | 15.Thôn Phú Thạnh | 16.Thôn Xuân Dục |
| 17.Thôn Chánh Nghĩa | 18.Xã Phú Vinh | 19.Xã Liên Trì | 20.Thôn Sơn Triều |
| 21.Xã Quan Quang | 22.Xã Thanh Vực | 23.Thôn Phú Điền | 24.Thôn Phú Cốc |
| 25.Thôn Phú Mỹ | 26.Thôn Tư Đức | 27.Thôn Văn Hoà | 28.Thôn Lương Sơn |
| 29.Thôn Xuân Sơn | | | |

4. Động Man, 19 sách (thuộc **nguồn Hà Duy**):

- | | | | |
|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 1.Sách Tham Ngũ | 2.Sách Tổng Khả | 3.Sách Bàn Hàn | 4.Làng Phủ Doãn |
|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|

¹ Huyện Đông Xuân 同春縣: Huyện được thành lập và đặt tên từ đầu đời chúa Nguyễn Hoàng (1601), đặt thuộc phủ Phú Yên. Nay là huyện Đông Xuân và vùng phía bắc tỉnh Phú Yên.

5.Làng Phủ Nở	6.Làng Thuộc Trụ	7.Làng Lĩnh Quý	8.Làng Thượng Ngôn
9.Làng Thượng Cái	10.Sách Thượng Khoá	11.Làng Phủ Hàn	12.Làng Châm Doanh
13.Làng Thượng Ân	14.Làng Phủ Phong	15.Làng Thượng Hiền	16.Sách Hà Phú
17.Sách Tham Đồ	18.Sách Tà Ong	19.Làng Đốc Lam	

Phong tục:

Dân chằm chỉ nghề nông, phân nhiều khai khẩn ruộng núi. Tuy là nơi tận cùng rừng núi nhưng cũng đôi chỗ có trang trại nhỏ. Nơi đất bằng thì đắp đê giữ nước tưới ruộng, đóng guồng kéo nước. Việc nông chiếm phần chính yếu, nhưng buôn bán cũng nhiều nơi có. Miền ven núi thì chuyên chở muối, đồ sắt lên miền ngược trao đổi với người Thượng. Miền ven biển đóng nhiều thuyền ván, thuyền tre và không ít thuyền câu nhỏ¹ chở hàng tạp hoá vượt biển đi buôn bán. Ít người theo việc học, theo nghề tầm tang cũng ít. Các nghề làm thợ thì rất thô vụng, đồ dùng thô sơ, việc tang lễ rất giản lược. Gặp lễ tạ thân, phân nhiều bày diễn trò vui, đi lại thù tạc khá là tốn kém. Trang sức thì đàn ông cài tóc bằng lược vương (nhà giàu dùng lược đôi môi bịt bạc), đàn bà đeo xuyên bạc. Lấy vợ thì phần nhiều ở tại quê vợ, cho nên trong dân số người quê chính và người ngụ cư xấp xỉ bằng nhau. Theo đạo Thiên chúa, giáo tông có 22 xã, thôn: Diêm Diên, Phú Diên, Phú Cốc, Phú Diêm, Mỹ Phú, Phong Phú, Chánh Nghĩa, Chí Thạnh, Hà Thanh, Ngân Sơn, Định Phong, Định Trung, Phước Đức, Cự Phú, Văn Hoà, Long Uyên, Định Phú, Bình Thạnh, Phú Vĩnh, Tư Đức, Xuân Đài, Thạch Khê. Còn như động Man thì phong tục cũng giống như Man ở các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hoà.

Sản vật:

Trong huyện có hạng ruộng cấy vụ hè (tháng 9, tháng 10, tháng 11 xuống cấy; tháng 3, tháng 4 gặt), hạng ruộng cấy vụ thu và hạng ruộng cấy cả hai vụ hè thu (tháng 4, tháng 5 xuống cấy; tháng 8, tháng 9 gặt). Lại có ruộng cấy lúa sớm (tháng 8, tháng 9 gieo cấy; tháng 12, tháng giêng gặt). Ruộng vụ sớm phần nhiều là cấy lúa; còn mạch, đậu, mía, lạc thì nơi nào cũng có. Sáp ong, mật ong, song mây, bông ta, ngựa thì phần nhiều ở các đầu nguồn đều có. Ngà voi, tê giác thì thỉnh thoảng có người buôn lên vùng đất man đổi hàng, nhưng không phải lúc nào cũng có. Trước đây có sản trầm hương nhưng những năm gần đây ít có. Xoài sản ở hai xã thôn Xuân Đài và Long Uyên, nhưng chỉ ở chùa Từ Quang trên núi Xuân Đài có giống xoài quả to mà hương vị thơm ngon nhất, có lẽ do chất đất thích hợp mà được như thế. Cây cù du² trồng ở ruộng sâu thôn Định Phong. Đồ gốm sản xuất ở lò đất xã Ngân Sơn. Đầm Cù Mông nhiều hải sâm, có hai loại đen³ trắng, mà loại hải sâm trắng thì rất ngon. Muối trắng sản ở các xã thôn Tuyết Diêm, Hương Trâm, Lệ Uyên, Trung Trinh, địa thế nhỏ hẹp nên cũng không có bao nhiêu.

Khí hậu:

Trong huyện nhiều núi, hơi có khí lam chướng. Nhiều nắng nóng, mới tháng 2, tháng 3 đã vào hè, tháng 7, tháng 8 vẫn chưa hết nóng, đến tiết Lập đông mới cảm thấy mát mẻ dễ chịu. Mùa hè mùa thu nhiều gió nam, mùa đông nhiều gió bắc. Thủy triều lên mỗi tháng 2 lần, như tháng giêng, tháng 7 thì vào các ngày mồng 5, 19; riêng hai tháng là tháng 2 và tháng 8 thì triều lên 3 lần vào các ngày mồng 3, 17 và 29.

¹ Ở đây bản sao chép: 及不滿小釣船 cập bất mãn tiểu điếu thuyền (cùng các thuyền câu nhỏ không đây?). Theo nghĩa ở đầu câu viết đa tạo bản trúc thuyền (đóng nhiều thuyền ván thuyền tre), tiếp sau dùng từ cho cân đối: 及不少小 cập bất thiếu tiểu điếu thuyền (cùng không ít thuyền câu nhỏ), có thể do nghe nhầm chép nhầm.

² Cù du, bản sao chép, không chuẩn. *Cù du* là thảm dệt bằng tơ đay. ĐNNTC nói ở hai huyện Đông Xuân và Tuy Hoà có lệ nộp thuế cù du, người lớn một năm mỗi người 3 đôi.

³ Bản sao: 有魚白二類 hữu ngư bạch nhị loại. Chép nhầm chữ ngư, đúng là chữ hắc 黑.

Núi:

Huyện hạt nhiều núi, nhưng là núi nhỏ, không có tên gọi nên khó nêu lên hết được, chỉ có các núi Cù Mông, Mã Vụ, Thạch Lĩnh, Xuân Đài, Ôn Trì là những núi có tên mà thôi.

Sông:

-Sông Phú Ngân: bắt nguồn từ trong động Man vòng vèo chảy xuống, lòng sông nông sâu không đều, chảy qua hai xã thôn là Phú Mỹ và Ngân Sơn, có bến đò công, nước sâu hơn 5 thước, khi triều xuống không đến mức ấy. Sông chảy xuôi đến cửa biển Xuân Đài.

-Sông Long Bình: bắt nguồn trong rừng núi, chảy qua thôn Long Bình, có bến đò công, thủy triều lên sâu 5 thước, thủy triều xuống sâu hơn 3 thước, chảy về phía đông rồi nhập vào biển.

Ngoài ra là các sông nhánh, đều nông hẹp.

Danh thắng:

-Chùa Từ Quang: ở trên núi xã Xuân Đài phía bắc huyện, cảnh trí thanh u. Xung quanh chùa nhiều đá trắng, tục gọi là chùa Bạch Thạch.

-Ao Nước Nóng (Ôn Trì): ở thôn Phú Thành phía tây huyện, phía đông núi Ôn Trì, có tảng đá, trong có lỗ rộng cả tác phun ra nước nóng, tục gọi là Lò rượu, bên cạnh có cái ao vuông mấy trượng, nước nóng tuôn chảy bốn mùa không cạn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới xã Phước Hậu huyện Tuy Hoà, hết gần một ngày đường.

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi lên phía bắc đến đèo Cù Mông tỉnh Bình Định, hết gần nửa ngày đường.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến biển, hết một giờ.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đến thành đạo, hết 2 khắc. Lại đi về phía tây đến động Man, hết gần nửa ngày.

Đền miếu:

-Đền Sư Loan: ở xã Định Phú phía tây huyện. Tục truyền Sư Loan lúc trước theo Quận công Lương Văn Chánh, làm chức Đội trưởng, sau khi chết táng tại đây, người trong thôn lập đền thờ cúng, cầu đảo thấy linh ứng.

-Đền Minh Uy: ở xã Ngân Sơn phía nam huyện, thờ Minh Uy Phương Đường phu nhân. Tương truyền phu nhân là con gái của vua Lê Thánh Tông, dân chúng đến đền cầu đảo đều thấy linh thiêng ứng nghiệm, nhiều lần được phong tặng.

Lính tuyển: 998 người.

Nhân đinh:

Các hạng chính nạp: 5.467 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 11.302 mẫu 2 thước 4 tác 8 phân 5 ly 1 hào 5 hốt.

Ruộng công: 45 mẫu 2 sào 7 thước 5 tác 2 phân 5 ly.

Ruộng tư: 11.256 mẫu 7 sào 9 thước 9 tác 6 phân 1 hào 5 hốt.

-Đất: 2.290 mẫu 4 sào 1 thước 9 tác 4 phân 1 ly 7 hào 5 hốt.

Đất công: 4 mẫu 5 sào 14 thước 5 tác 5 phân.

Đất tư: 2.285 mẫu 8 sào 2 thước 3 tác 9 phân 1 ly 7 hào 5 hốt.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 12.684 quan 8 tiền 2 đồng tiền.
Thuế thân: 6.775 quan 1 tiền 30 đồng tiền.
Thuế ruộng: 3.390 quan 6 tiền 3 đồng tiền.
Thuế đất: 2.519 quan 29 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 8.395 hộc 10 thưng 5 vốc 2 lể 5 nhúm.
Thuế ruộng công: 36 hộc 3 thưng 5 vốc 7 nắm.
Thuế ruộng tư: 8.359 hộc 6 thưng 9 vốc 3 nắm 2 lể 5 nhúm.

HUYỆN TUY HOÀ

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Đông Phước tổng Hoà Bình, không có thành trì, bốn mặt trồng tre.
Huyện hạt¹ phía đông giáp biển, tây giáp động Man, phía nam giáp địa giới đèo Đại Lĩnh (đèo Cả) huyện Quảng Phước tỉnh Khánh Hoà, phía bắc giáp tổng Xuân Vinh huyện Đông Xuân.

Đông tây cách nhau 92 dặm. Nam bắc cách nhau 68 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 95 xã, thôn, phường:

1. Tổng Hoà Bình, 30 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| 1. Xã Phước Hậu | 2. Xã Quy Hậu | 3. Xã Năng Tĩnh | 4. Xã Bảo Tháp |
| 5. Xã Đông Phước | 6. Thôn Cẩm Sơn | 7. Xã Tây Phú | 8. Xã Phú Liên |
| 9. Thôn Đại Phú | 10. Thôn Vĩnh Phú | 11. Xã Thạnh Nghiệp | 12. Xã Phong Đăng |
| 13. Xã Phú Lộc | 14. Thôn Nguyệt Lãng | 15. Thôn Bình Thản | 16. Xã Cẩm Thạch |
| 17. Xã Phú Ân | 18. Thôn Củng Sơn | 19. Thôn Chí Thản | 20. Thôn Thạnh Hội |
| 21. Xã Mậu Lâm | 22. Thôn Thường Thạnh | 23. Thôn Trường Xuân | 24. Xã Ngân Điền |
| 25. Xã Phương Tường | 26. Thôn Ngọc Lĩnh | 27. Xã Ngọc Sơn | 28. Thôn Hộ Bình |
| 29. Xã Đông Lộc | 30. Thôn Phú Điều | | |

2. Tổng Hoà Lạc, 24 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|---------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| 1. Xã Phú Thứ | 2. Thôn Phú Nông | 3. Thôn Vinh Thạnh | 4. Thôn Dụ Chỉ |
| 5. Thôn Phước Thạnh | 6. Thôn Mỹ Lệ | 7. Xã Phước Mỹ | 8. Thôn Đồng Thạnh |
| 9. Thôn Cảnh Phước | 10. Thôn Phú Lạc | 11. Thôn Thạch Bàn | 12. Xã Thạch Thành |
| 13. Thôn Xuân Thạnh | 14. Thôn Lạc Nghiệp | 15. Thôn Mỹ Thạnh | 16. Thôn Tân Mỹ |
| 17. Thôn Vĩnh Xuân | 18. Thôn Phú Đa | 19. Phường Nhiều Giang | |
| 20. Thôn Hội Cư | 21. Thôn Lương Phước | 22. Phường Hương Giang | |
| 23. Thôn Lạc Mỹ | 24. Thôn Phú Lương | | |

3. Tổng Hoà Mỹ, 15 xã, thôn:

- | | | | |
|-------------------|----------------------|-------------------|------------------|
| 1. Thôn Ngọc Lâm | 2. Thôn Vinh Ba | 3. Thôn Phú Thuận | 4. Thôn Phú Diễn |
| 5. Thôn Cảnh Tĩnh | 6. Thôn Thạnh Phú | 7. Thôn Xuân Mỹ | 8. Thôn Mỹ Phú |
| 9. Thôn Phú Hữu | 10. Thôn Quảng Tường | 11. Xã Phú Nhiều | 12. Thôn Phú Thọ |
| 13. Thôn Vạn Lộc | 14. Xã Phú Đăng | 15. Thôn Lạc Chỉ | |

4. Tổng Hoà Đa, 26 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------------|---------------------|-------------------|------------------|
| 1. Thôn Thạch Chằm | 2. Thôn Thạch Lương | 3. Thôn Phước Lâm | 4. Thôn Thọ Lâm |
| 5. Thôn Lạc Nông | 6. Thôn Uất Lâm | 7. Thôn Bàn Nham | 8. Thôn Đông Tác |
| 9. Thôn Phú Dật | 10. Thôn Thạch Tuấn | 11. Thôn Phú Hợp | 12. Xã Đông Mỹ |

¹ Huyện Tuy Hoà 绥和縣: Huyện được thành lập và đặt tên từ đầu đời chúa Nguyễn Hoàng (1601), thuộc phủ Phú Yên. Nay là vùng thị xã Tuy Hoà và huyện Tuy Hoà tỉnh Phú Yên.

- | | | | |
|--------------------|--------------------|---------------------|-----------------|
| 13.Thôn Phước Bình | 14.Thôn Nam Bình | 15.Thôn Phước Giang | 16.Thôn Phú Lạc |
| 17.Thôn Thạnh Lâm | 18.Xã Trường Thạnh | 19.Xã Phước Lộc | 20.Xã Phú Lâm |
| 21.Xã Bàn Thạch | 22.Thôn Phú Lễ | 23.Thôn Đa Ngư | 24.Thôn Mỹ Khê |
| 25.Thôn Phú Khê | 26.Thôn Hảo Sơn | | |

5.Động Man, 32 sách (thuộc **nguồn Thạch Thành**):

- | | | | |
|-----------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------|
| 1.Sách La Vàng | 2.Sách Tà Chinh | 3.Sách Làng Hinh | 4.Sách Kỳ Dân |
| 5.Sách Trừ Di | 6.Sách Kỳ Dân Mi | 7.Chòm Buôn Bút Ma Liên | |
| 8.Sách Buôn Trâu | 9.Sách Đồng Bạc | 10.Sách Cha Hà Ma Năng | |
| 11.Sách Cha Hư Ma Đeo | | 12.Sách Ma Manh | 13.Sách Ma Tai |
| 14.Sách Ma Du | 15.Sách Ma Thu | 16.Sách Ma Ly | 17.Sách Ma Cục |
| 18.Sách Kỳ Diệm | 19.Sách Tổng Lãng | 20.Sách Ma Thu ¹ | 21.Sách Buôn Xanh |
| 22.Sách Ma Nghịch | 23.Sách Nội Xát | 24.Sách Hà La | 25.Sách Buôn Eo |
| 26.Sách Buôn Huý | 27.Sách Buôn Hươu | 28.Sách Buôn Khôn | 29.Sách Buôn Trinh |
| 30.Sách Ma Gây | 31.Sách Ma Cắm Ma Riêng | 32.Sách Ma Cắm Ma Xin Ma Lam | |

Phong tục:

Cũng giống như huyện Đông Xuân, nhưng việc đóng thuyền để đi buôn bán thì không có mấy. Theo đạo Thiên chúa, toàn tòng chỉ có một thôn Lạc Chỉ; gian tòng có 7 thôn: Phước Hậu, Đông Phước, Ngọc Lĩnh, Vinh Thạnh, Thạch Bàn, Thạch Chấm và Mỹ Phù.

Sản vật:

Huyện hạt có ruộng vụ hè, ruộng vụ thu và ruộng hai vụ hè thu; lại có ruộng cấy cạn, ruộng gieo cạn (tháng 5, tháng 6 gieo mạ, tháng 11, tháng 12 thu hoạch), nhưng ruộng gieo lúa cạn là nhiều. Lúa mạch, đậu, mía, lạc nơi nào cũng có. Sáp ong, mật ong, dày mây, bông ta, lá trâu, trầm hương, tê giác, ngà voi, ngựa sản ở đầu nguồn các sách Man. Trong dân cũng nhiều nhà nuôi ngựa, dùng để chuyên chở. Các núi ở Đại Lĩnh phần nhiều sản dầu trám, củ du sản ở đầm sâu (tục gọi Bàu Hà) xã Trường Thạnh.

Khí hậu:

Giống khí hậu huyện Đông Xuân.

Núi:

Trong huyện hạt núi non kéo dài liên tiếp, nêu vài núi có tên: núi Bảo Tháp, núi Thạch Bi, núi Chủ Sơn, núi Đại Lĩnh.

Sông:

-Sông Đà Diễn: bắt nguồn từ trong động Man, vòng vèo chảy xuống, nông sâu không đều, bờ rộng cát dài, thế nước chảy xiết, qua thôn Phú Lễ có bến đò quan sâu hơn 5 thước, khi triều xuống không đến mức ấy, chảy về phía đông làm tắt Đà Diễn.

-Sông Đà Nùng: bắt nguồn từ trong động Man, chảy qua thôn Bàn Nham có bến đò quan, bờ sông giáp bến. Triều lên sâu hơn 5 thước, triều xuống sâu hơn 3 thước, có cá sấu, chảy về phía đông làm tắt Đà Nùng.

Các nhánh sông khác ít và đều nhỏ hẹp.

Danh thắng:

-Bảo Tháp: ở xã Bảo Tháp, phía đông huyện lỵ. [Tháp dựng trên] đỉnh núi cao 4 trượng, bốn phía nhìn vào đều thấy thế núi cao vút. Tương truyền tháp này do người Chiêm xây dựng.

¹ Theo ngv. thì trong các động này có 2 sách Ma Thu.

-Đá bia: ở trên đỉnh núi Thạch Bi phía đông huyện lỵ. Khối đá to dựng đứng, cao vút sát mây, hình dáng giống như tấm bia cho nên gọi tên như vậy¹.

-Hải Hồ: ở chân núi Thạch Bi phía đông nam huyện lỵ. Chu vi hồ 112 trượng, rộng 20 trượng, nước trong hồ chảy vào sông Đà Nùng rồi đổ ra biển. Bùn sâu, nhưng khuấy lên không đục. Trong hồ nhiều cá sấu, nhưng tính cũng hơi thuần.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam đến ranh giới đèo Đại Lĩnh tỉnh Khánh Hoà, đi hết một ngày.

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía bắc đến địa giới xã Liên Trì huyện Đông Xuân, hết 2 giờ.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa biển Đà Diễn, hết một giờ.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến động Man, hết một ngày rưỡi.

Đền miếu:

-Đền Lương Công: ở xã Phụng Tường, phía tây huyện lỵ.

-Đền Thiên Y: ở chân núi Đại Lĩnh thôn Hiếu Sơn, phía nam huyện lỵ.

-Đền Chúa Sắt: ở trên đỉnh núi Tháp xã Bảo Tháp phía đông huyện lỵ.

Các đền miếu trên cầu đảo đều linh ứng, từng nhiều lần được phong tặng.

Lính tuyển: 463 người.

Nhân đinh:

Các hạng chánh nạp: 2.398 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 11.711 mẫu 1 sào 12 thước 6 tấc 2 phân 1 ly.

Ruộng công: 245 mẫu 4 sào 1 thước 7 tấc 2 phân 5 ly.

Ruộng tư: 11.465 mẫu 7 sào 10 thước 9 tấc 1 ly.

-Đất: 3.538 mẫu 1 sào 2 tấc 2 phân 4 ly.

Đất công: 9 mẫu 7 sào 10 thước 7 tấc 5 phân.

Đất tư: 3.528 mẫu 3 sào 4 thước 5 tấc.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10.372 quan 4 tiền 32 đồng tiền.

Thuế thân: 2.967 quan 3 tiền.

Thuế ruộng: 3.513 quan 3 tiền 33 đồng tiền.

Thuế đất: 3.891 quan 7 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6.385 hộc 6 thưng 1 hợp 4 quân.

Thuế ruộng công: 175 hộc 7 thưng 24 quân.

Thuế ruộng tư: 6.209 hộc 24 thưng 9 hợp.

¹ Về tên núi Thạch Bi các tài liệu cũ có 2 cách ghi khác nhau: hoặc chép là do đá núi cao to trông xa như hình tấm bia nên gọi tên như thế (ĐNNTC, ĐKĐD), hoặc nói Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành dừng lại tại đây, sai mài đá núi khắc chữ để chia địa giới với người Chiêm, cho nên có tên gọi ấy (Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*). Từ cuối Lê Trung hưng chữ khắc trên đá đã mòn hết (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*).

富安道莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

目錄 (原本無有)

富安道	頁一
同春縣	頁六
綏和縣	頁十二

^{1a} 同慶敕製御覽

富安道

道城在同春縣隆淵村地分。土城肆面植竹，周圍通長參百參拾參丈，高捌尺五寸。門肆。濠闊五丈，深參尺五寸。道轄東夾海，西夾蠻峒，南夾慶和省廣福縣大嶺界，北夾平定省綏福縣虬蒙嶺界。東西相距柒拾里，南北相距壹百柒拾貳里。

道轄統縣貳

同春縣參總：

春臺總

春山總

春榮總

^{1b} 綏和縣肆總：

和平總

和美總

和樂總

和多總

名山

道轄地勢連山，小小峰巒繹絡盤互。其有名者，則同春縣之虬蒙、馬霧、石嶺、春臺、溫池，綏和縣之寶塔、石碑、主山、大嶺諸山。

大川

道轄江道均屬淺窄，舉其大者，惟綏和縣之沱演江。

^{2a} 路程

一條關報路，北自平富站南至富和站該陸站，壹百

柒拾貳里。

一條小路自道城之東至同春縣葢，五里。

一條小路自道城之東至春臺汛水場，貳拾參里。

一條小路自道城之西至蠻峒，肆拾柒里。

海程自虬蒙汛口，至慶和省界首，順便壹日程。

祠廟

文廟在道城之南同春縣銀山社，其右建啓聖祠。

會同廟在道城之西同春縣春臺社，其右建城隍廟。

26

表忠祠在同春縣北永久村虬蒙汛口島嶼，祀中興初諸將士陣亡及病故凡五百餘人。

屯壘

富永土屯在同春縣富永村山嶺上泳淋澳之左，長廣

陸丈，高陸尺，女牆厚陸尺，置轟山礮參輛，派

率隊壹，弁兵拾五名住守。

崑查山壘在富永屯之左，長廣柒丈高陸尺女牆厚陸

尺。置轟山礮肆輛，派率隊壹，弁兵貳拾名住

守。

涼陽土壘在同春縣泳淋澳新盛村山分，橫對富永崑

查貳屯之³⁵右，長廣拾壹丈五尺，高陸尺，女牆

厚捌尺，置轟山礮貳輛，派率隊壹弁兵拾名住

守。

春臺屯在春臺山嶺關報路之左築石屯，長廣拾丈，

高五尺，女牆厚陸尺，置轟山礮參輛，劈山礮貳

輛。派率隊壹弁兵拾名住守

半月土壘在春臺汛水場之右，長廣貳拾柒丈柒尺，

高陸尺女牆厚捌尺，置轟山礮肆輛，劈山礮壹

輛，派率隊壹弁兵貳拾名住守。

河伯土屯在同春縣春臺社，長廣拾丈，高五尺女牆

厚捌尺，置轟山礮參輛，劈山礮貳輛，派率隊壹

弁兵拾名住守。

36

富山土壘在同春縣禮盛村，長廣陸丈，高陸尺女牆

厚捌尺。置轟山礮壹輛，劈山礮壹輛，過山礮貳

輛，憑給巡防壹團結所在勇民五拾名住守。

石嶺屯在同春縣福德社，四圍樹以竹荆，派率隊

壹，弁兵拾名防住，並更守囚犯。

福山屯在綏和縣拱山村，四圍樹以竹荆，派率隊

壹，弁兵拾名防住，並更守囚犯。

揀兵

壹千肆百陸拾壹名。

平定左衛五百參名。

平定右水衛肆百貳名。

平定右奇五百陸名。

礮手隊五拾名。

募兵

巡城隊參拾柒名

人丁

正納各項柒千捌百陸拾五人。

田土

416

田貳萬參千拾參畝貳高壹寸壹分壹厘壹毫五忽。

公田貳百玖拾畝陸高玖尺貳寸五分

私田貳萬貳千柒百貳拾貳畝五高五尺捌寸陸分

貳厘五毫

土五千捌百貳拾捌畝五高貳尺壹寸陸分五厘。

公土拾肆畝參高拾尺參寸

私土五千捌百拾肆畝壹高陸尺捌寸玖分壹厘柒

毫五忽

稅錢貳萬參千五拾柒貫貳陌參拾肆文。

人丁錢玖千柒百肆拾貳貫肆陌參拾文

田錢陸千玖百參貫玖陌參拾陸文

土錢陸千肆百拾貫捌陌貳拾捌文

租粟壹萬肆千柒百捌拾斛拾陸升陸合肆勺貳抄五撮。

撮。

公田例粟貳百拾壹斛拾升捌合壹勺

私田例粟壹萬肆千五百陸拾玖斛，五升捌合參勺柒抄五撮

抄五撮

6a

同春縣

縣蒞在春山總會富村地分，無有城池，四面植竹。縣轄東夾海西夾蠻峒，南夾綏和縣和平總北夾平定省綏福縣虬蒙嶺東西相距柒拾里，南北相距壹百拾玖

里。

縣轄參總該柒拾五社村坊邑。

春臺總貳拾貳社村坊：

春臺社

富永村

隆平村

石溪村

詠和坊

雪鹽村

新盛村

永久村

福履東村

鹽場村

慈岩村

隆盛村

河平村

寬厚村

麗淵村

富會村

海富村

朝山村

香流社

平盛村

隨律村

忠貞村

春山總貳拾肆社村邑：

富成村

定忠村

地分

河清社

鹽田村

富山村

新歸村

巨富村

富美村

定豐村

銀山社

春敷村

禮盛村

福俊村

福德社

美才下邑

至盛村

隆淵村

仙舟村

富屋村

定富社

（由浮居水上無有

會新村

會富村

富杏村

春和村

春榮總貳拾玖社村：

美富村

富常村

富和村

富豐村

政義村

觀光社

豐富社

會山村

富恬村

富貴村

富榮社

清域社

新定村

美勝村

和多村

富盛村

蓮池社

富田村

鹽戶社

龍水村

富隆村

春育村

山朝村

富穀村

富美村 資德村 雲和村 良山村
春山村

76 峒蠻拾玖冊（屬河灘源）：

參伍冊	總可冊	盤寒冊	府允廊
府安廊	屬紂廊	領貴廊	尚言廊
尚丐廊	尚課冊	府欣廊	針盈廊
尚恩廊	府封廊	尚軒廊	河富冊
參觀冊	邪螭冊	督藍廊	

風俗

民務耕農，多墾山田，雖山林窮僻之處亦間有小小小庄寨。平地則築堰灌田，構車戽水，農功稍為得力。商賈亦多有之。沿山則檯載⁸⁵鹽鹹、鐵器上蠻貿易；沿海則多造板竹船及不滿小釣船裝載雜貨越海行商。從學者少，蚕桑亦然。百工技藝之事甚為粗拙。器用質樸。喪祭禮甚簡略。遇有祈賽多設俳優演戲。往來酬酢率多浮費。容飭男則角櫛垂插頭（富有者則玳瑁包銀）、女則銀釧環頸。娶妻則多居從妻貫。故民間正貫寓貫相參半焉。間從左者，鹽田、富田、富穀、富恬、美富、豐富、政義、至盛、河清、銀山、定豐、定忠、福德、巨富、雲和、隆淵、定富、平盛、富永、資德、春臺、石溪貳拾貳社村。至如蠻峒風俗亦與順、慶諸省同。

物產

86

縣轄夏田（玖、拾、拾壹月稼，參、肆月穫）秋田並夏秋貳務田（肆、五月稼，捌、玖月穫）。又有早秈田（捌、玖月秈，拾貳月、正月穫）。惟早秈田禾稍多。麥、豆、甘蔗、落葩生處處皆有。黃蠟、蜂蜜、騰獠、馬匹諸源頭多有之。象牙、犀角間有商人上蠻貿易，得者亦不常有。舊產沉香，年來亦罕得云。菴蘿產於春臺、隆淵貳社村，惟春臺山上慈光寺四旁者菓大而味佳，蓋其土宜也。攆瑜稼於定豐村之深田；陶器造於銀山社之土爐。虬蒙潭多海參，有魚、白貳類，白者尤佳。白鹽產於雪鹽、香流、麗淵、忠貞諸社村，地勢狹窄，亦屬無幾。

87

氣候

其地多山，微有嵐瘴，暑熱太盛。貳、參月已行夏令，柒、捌月間暑猶未退，立冬乃覺微涼。夏秋多南風，冬多北風。潮候月貳次（如正月、柒月初五，拾玖等日之類）。惟貳、捌兩月參次（初參、拾柒、貳拾玖）。

山

縣轄皆山，其諸小小無名者，難以枚舉。惟虬蒙、馬霧、石嶺、春臺、溫池乃名山也。

水

富銀江，源出蠻峒中紆迴而下，江流深淺不一，經

名勝

富美、銀山貳社村，有官渡律次，水深五尺餘，潮汐不至下注春臺海口，隆平江源出山林中，經隆平村有官渡律次，水潮深五尺，水汐深參尺餘，東流入海，其餘支流別派，均甚淺窄。

慈光寺在縣北春臺社山上。景致清幽，寺四旁多白石，俗名白石寺。

溫池在縣西富成村溫池山。山之東有石盤，石間有孔寸許，熱水湧出，俗名酒爐。傍有方塘數丈，熱水長流，四辰不絕。

108

路程

一條關報路，自縣莅南至綏和縣福厚社地分界，行程近壹日。

一條關報路，自縣莅北至平定省虬蒙嶺界，行程壹日半。

一條小路，自縣莅東至海，行程壹辰。

一條小路，自縣莅抵道城，行貳刻，又西至蠻峒，行程壹日半。

祠廟

師鸞祠，在縣西定富社。俗傳師鸞初從郡公梁文政為隊長。沒後葬在此，鄉人立祠祀之稔著靈應。

明威祠在縣南銀山社，祀明威109芳堂夫人，相傳黎聖尊之女。稔著靈應，節次均蒙封贈。

揀兵

玖百玖拾捌名

田土

田壹萬壹千參百貳畝貳尺肆寸捌分五厘壹毫五忽

公田肆拾五畝，貳高柒尺五寸貳分五厘

私田壹萬壹千貳百五拾陸畝柒高玖尺玖寸陸分

壹毫五忽

119

土貳千貳百玖拾畝肆高壹尺玖寸肆分壹厘柒毫五忽

公土肆畝五高拾肆尺五寸五分

私土貳千貳百捌拾五畝，捌高貳尺參寸玖分壹

厘柒毫五忽

稅錢壹萬貳千陸百捌拾肆貫捌陌貳文

人丁錢陸千柒百柒拾五貫壹陌參拾文

田錢參千參百玖拾貫陸陌參文

土錢貳千五百拾玖貫貳拾玖文

租粟捌千參百玖拾五斛拾升五合貳抄五撮

公田例粟參拾陸斛參升五合柒勺

私田例粟捌千參百拾玖斛陸拾玖合參勺貳抄五撮

綏和縣

縣莅在和乎總東福社地分。無有城池。四面植竹。縣轄東夾海，西夾蠻峒，南夾慶和省廣福縣大嶺界，北夾同春縣春榮總。東西相距玖拾貳里，南北相距陸拾捌里。

縣轄肆總該玖拾五社村坊。

和乎總參拾社村：

- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| 福厚社 | 歸厚社 | 能靜社 | 寶塔社 |
| 東福社 | 錦山村 | 西富社 | 富蓮社 |
| 大富村 | 永富村 | 盛業社 | 豐登社 |
| 富祿社 | 月朗村 | 平坦村 | 錦石社 |
| 富殷社 | 拱山村 | 至坦村 | 盛會社 |
| 茂林社 | 常盛村 | 長春村 | 銀田社 |
| 鳳祥社 | 玉嶺村 | 玉山社 | 戶平村 |
| 東祿社 | 富鈞村 | | |

和樂總貳拾肆社村坊：

- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| 富庶社 | 富農村 | 榮盛村 | 裕社村 |
| 福盛村 | 美麗村 | 福美社 | 同盛村 |
| 境福村 | 富樂村 | 石盤村 | 石城社 |
| 春盛村 | 樂業村 | 美盛村 | 新美村 |
| 永春村 | 富多村 | 澆江坊 | 會居村 |
| 良福村 | 香江坊 | 樂美村 | 富良村 |

和美總拾五社村：

和多總貳拾陸社村：

- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| 玉林村 | 榮葩村 | 富順村 | 富衍村 |
| 境靜村 | 盛富村 | 春美村 | 美富村 |
| 富有村 | 廣祥村 | 富饒社 | 富壽村 |
| 萬祿村 | 富登社 | 樂止村 | |
| 石枕村 | 石良村 | 福林村 | 壽林村 |
| 樂農村 | 蔚林村 | 盤岩村 | 東作村 |
| 富逸村 | 石峻村 | 富合村 | 東美社 |
| 福平村 | 南平村 | 福江村 | 富樂村 |
| 盛林村 | 長盛社 | 福祿社 | 富林社 |
| 磐石社 | 富禮村 | 多魚村 | 美溪村 |
| 富溪村 | 好山村 | | |

峒蠻參拾貳冊（屬石城源）：

- | | | | |
|-------|-------|---------|-----|
| 羅鑽冊 | 邪征冊 | 廊馨冊 | 椅寅冊 |
| 抽掇冊 | 椅寅眉冊 | 奔獐麻蓮帖冊 | |
| 奔獐冊 | 同泊冊 | 吒何麻能冊 | |
| 吒虛麻鴉冊 | | 麻萌冊 | 麻哉冊 |
| 麻油冊 | 麻秋冊 | 麻離冊 | 麻局冊 |
| 椅琰冊 | 總陵冊 | 麻秋冊 | 奔擘冊 |
| 麻逆冊 | 坳察冊 | 河濯冊 | 奔腰冊 |
| 奔諱冊 | 奔獵冊 | 奔坤冊 | 奔程冊 |
| 麻瘳冊 | 麻禁麻禎冊 | 麻禁麻嗔麻藍冊 | |

風俗

與同春縣同。惟造船行商者無幾。全從左者惟樂止壹

村，間從者福厚、東福、玉嶺、榮盛、石盤、石枕、美浮柒村。

物產

縣轄夏田、秋田並夏秋貳務田，又有旱秈田、旱播（五、陸月播，拾壹、拾貳月穫），惟旱播田禾爲多。麥、豆、甘蔗、落葩生處處有之；黃蠟、蜂蜜、籐續、芙葉、沉香、犀象、馬匹出於源頭諸蠻冊。民間亦多畜馬，利其駝載也。大嶺諸山多產橄欖油脂；穰瑜出於長盛社之深潭（俗名泡河）。

氣候

與同春縣同

山

縣轄山蠻延互，舉其有名者，寶塔、石碑、主山、大嶺諸山。

川

沱演江發源自蠻峒中。江流屈曲而下，深淺不壹，岸闊沙長，水勢湍急。經富禮村有官渡深五尺。餘潮汐不至。東流爲沱演汎。沱濃江發源自蠻峒中，經盤岩村有官渡，岸夾津次。水潮深五尺餘，水汐深參尺餘。有鱷魚。東流爲沱濃汎。其他支派無幾，均甚淺窄。

名勝

寶塔在縣莅東寶塔社。山嶺高肆丈，四望聳然。相傳占人所築也。

石碑在縣莅東。石碑山嶺巨石削立，高插雲漢，如石碑然，故名。

海湖在縣莅東南，石碑山之麓。湖周圍壹百拾貳丈，橫貳拾丈，注沱濃江入海。泥深渾之不濁。多鱷魚，其性稍馴。

路程

一條關報路自縣莅南至慶和省大嶺界，行程壹日。

一條關報路自縣莅北至同春縣蓮池社地界，行程貳辰。

一條小路自縣莅東至沱演海口，行程壹辰。

一條小路自縣莅西至蠻峒，行程壹日半。

祠廟

梁公祠在縣莅西鳳祥社。

天依祠在縣莅南好山村大嶺山之麓。

主鐵祠在縣莅東寶塔社塔山之嶺，均稔著靈應，節蒙封贈。

揀兵肆百陸拾參名

人丁

正納各項貳千參百玖拾捌名

田土

163

田壹萬壹千柒百拾壹畝壹高拾貳尺陸寸貳分貳厘

公田貳百肆拾五畝肆高壹尺柒寸貳分五厘

私田壹萬壹千肆百陸拾五畝柒高拾尺玖寸壹厘

土參千五百參拾捌畝壹高貳寸貳分肆厘

公土玖畝柒高拾尺柒寸五分

私土參千五百貳拾捌畝參高肆尺五寸

稅錢壹萬參百柒拾貳貫肆陌參拾貳文

人丁錢貳千玖百陸拾柒貫參陌

田錢參千五百拾參貫參陌參拾參文

土錢參千捌百玖拾壹貫柒陌五拾玖文

租粟石陸千參百捌拾五斛陸升壹合肆勺

公田例粟壹百柒拾五斛柒升貳合肆勺

私田例粟陸千貳百玖斛貳拾肆升玖合

